

Số: 406/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 23 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI THÁNG 5 NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5/2014 tăng 3,78% so với tháng trước và tăng 12,44% so với tháng cùng kỳ năm trước (có mức tăng trưởng cao nhất so với các tháng từ đầu năm đến nay); Trong đó:

- Công nghiệp khai khoáng tăng 4,99% so với tháng trước và giảm 1,0% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 6,89% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,65% so với tháng trước và tăng 60,75 so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,28% so với tháng trước và tăng 15,03% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 5 tháng đầu năm 2014 tăng 7,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,67%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 38,85%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,42%; riêng công nghiệp khai khoáng giảm 4,31% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5/2014 có mức tăng trưởng khá so với tháng trước như: Quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 19,38%; phân bón NPK tăng 18,32%; ván ép (MDF) tăng 13,96%. tinh bột sắn tăng 5,78%; sắt xe các loại tăng 5,2%. Một số sản phẩm vẫn duy trì ở mức ổn định như: Gạch xây tăng 4,26%; Lốp xe các loại tăng 2,93%; điện sản xuất tăng 2,63%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 2,51%; điện thương phẩm tăng 1,93%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 0,8%; dầu nhựa thông tăng 0,1%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: may mặc, may trang phục giảm 0,34%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 0,21%; xi măng giảm 13,99%.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Nhìn chung, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2014 giảm 0,88% so với tháng trước và tăng 2,54% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặc dù vậy, một số ngành vẫn có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 298,09%; colophan, axit nhựa cây tăng 129,56%; tinh bột sắn

tăng 46,29%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 33,92%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 17,51%; sẫm xe, lốp xe các loại tăng 15,47% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm đến thời điểm 01/5/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,15% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tính đến 01/5/2014 giảm 3,95% so với tháng trước và tăng 102,2% so với tháng cùng kỳ năm trước, điều này cho thấy sản xuất công nghiệp vẫn còn gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 5/2014 ước đạt 1434,09 tỷ đồng, tăng 4,99% so với tháng trước và tăng 12,54% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 170,1 tỷ đồng, tăng 15,58%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 787,58 tỷ đồng, tăng 7,28%; kinh tế tư nhân ước đạt 476,41 tỷ đồng, tăng 21,27% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2014 ước đạt 6740,9 tỷ đồng, tăng 10,41% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 5/2014 ước đạt 242,3 tỷ đồng, tăng 7,74% so với tháng trước và tăng 2,82% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 14,51 tỷ đồng, tăng 8,67%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 203,95 tỷ đồng, giảm 1,28%; kinh tế tư nhân ước đạt 23,84 tỷ đồng, tăng 51,63% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 1073,5 tỷ đồng, tăng 7,01% so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.3.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2014 ước đạt 12,06 triệu USD, tăng 6,18% so với tháng trước và tăng 29,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 3,22 triệu USD, tăng 68,32%; kinh tế tư nhân ước đạt 7,64 triệu USD, tăng 18,73%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 1,2 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có mức tăng trưởng khá như: Cà phê tăng 98,21%; sản phẩm bằng Plastics tăng 42,6%; xe đạp và phụ tùng xe đạp tăng 21,7%; sản phẩm bằng gỗ tăng 91,74%; hàng nông sản khác tăng 42,86% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2014 ước đạt 52,141 triệu USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2014 ước đạt 12,474 triệu USD, tăng 5,62% so với tháng trước và tăng 10,82% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó,

phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 0,88 triệu USD, giảm 47,34%; kinh tế tư nhân ước đạt 10,834 triệu USD, tăng 26,42%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,76 triệu USD, giảm 25,12% so với cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng nhập khẩu tăng như: Thực phẩm chế biến tăng 13,01%; máy móc thiết bị, phụ tùng khác tăng 33,19%; gỗ xẻ các loại tăng 2,31%; gỗ tròn các loại tăng 13,46%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm nhập khẩu giảm như: Sữa và các sản phẩm sữa giảm 78,17%; hàng điện tử giảm 61,44%; thạch cao giảm 12,9%.

Tính chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 5 tháng đầu năm 2014 ước đạt 56,133 triệu USD, tăng 7,57% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2014 tăng nhẹ so tháng trước (0,02%). Trong đó, mức tăng cao nhất là nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,24%; Kế đến là nhóm hàng may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,17%; nhóm hàng giao thông tăng 0,09% (Nguyên nhân là do việc điều chỉnh giá xăng dầu hồi giữa tháng 4/2014 và chi phí vận tải tăng do thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng về kiểm tra, kiểm soát xe quá khổ, quá tải); Các nhóm hàng có mức tăng nhẹ như: Nhóm hàng thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm và chững lại: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,07%; nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 0,33%; Các nhóm hàng đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; giáo dục không tăng không giảm.

Nhìn chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2014 tăng 2,21% so với tháng 12/2013 và tăng 5,93% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2014 tăng 5,64% so với bình quân cùng kỳ năm 2013.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:

- Tham mưu UBND tỉnh làm việc với Bộ Xây dựng để xin ý kiến thỏa thuận về Quy hoạch chung xây dựng khu Đông Nam Quảng Trị; Đăng ký làm việc với Bộ Công Thương để giải trình một số nội dung liên quan về dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị; Hoàn thành công tác lấy ý kiến về dự thảo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn chỉnh đề cương, nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức làm việc với Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp -Bộ Công Thương về lập Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung.

- Tham mưu UBND tỉnh làm việc với các Bộ, ngành Trung ương về tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện 1.200 MW (EGATi); Hướng dẫn các thủ tục triển khai dự án Nhà máy bao bì thủy tinh cao cấp (Cty Thủy tinh Châu Âu-EUG).

- Hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức lấy ý kiến về dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh; Rà soát, trình thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh; Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án khuyến công tỉnh đợt I/2014.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành về việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh xăng dầu và triển khai thực hiện; Tổ chức đoàn kiểm tra quặng zircon đuôi tồn kho của Cty CP Khoáng sản Quảng Trị để tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương cho phép xuất khẩu.

- Tham gia Hội thảo giải quyết các kiến nghị về tháo gỡ khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp; Hội nghị bàn giải pháp nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

- Tổ chức họp nghe báo cáo và tham gia ý kiến đề án “Mở rộng Dự án Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị”; Thẩm tra thiết kế dự toán các dự án điện di dời mở rộng quốc lộ 1.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác công trình thủy điện.

- Tổ chức lớp tập huấn phổ biến các quy định mới trong lĩnh vực điện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện năng, năng lượng; Lớp nghiệp vụ về môi trường kinh doanh xăng dầu và nghiệp vụ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng; Hội thi Cán bộ công đoàn cơ sở giỏi ngành Công Thương Quảng Trị năm 2014.

- Tổ chức khảo sát tình hình phát triển chợ tại các huyện; Làm việc Chi cục QLTT tỉnh, Trạm Kiểm soát liên hợp Tân Hợp về tình hình và công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai Chương trình xây dựng và nâng cấp Website thương mại điện tử cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014.

- Dự thảo Biên bản thỏa thuận ký kết giữa Sở Công Thương và Viện Mêkông liên quan đến việc thực hiện Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng Mêkông” của Viện Mêkông tại tỉnh Quảng Trị

- Tham mưu xử lý một số Biên bản vi phạm trong sử dụng điện do Công ty Điện lực gửi đến.

- Hoàn chỉnh và trình phê duyệt Đề án Vị trí việc làm của Sở Công Thương; Tham mưu kiện toàn Hội đồng lương cơ quan Sở và triển khai xét nâng lương trước thời hạn cho cán bộ, công chức cơ quan Sở.

- Hoàn chỉnh các quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; Xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác dân vận chính quyền của Sở năm 2014 và triển khai thực hiện.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 6 năm 2014:

- Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011-2015; Đề xuất phương hướng nhiệm vụ 2016 - 2020 và các đề án trọng điểm phát triển của ngành để trình Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình Hội đồng thẩm định thông qua.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn bổ sung chỉnh sửa hồ sơ quy hoạch điện gió để trình duyệt; Liên hệ với Tổng cục Năng lượng sớm có văn bản thỏa thuận của Bộ Công Thương về dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Lập Quy hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất tỉnh; Tổ chức điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng ngành công thương.

- Tổ chức Hội nghị giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; Hội nghị ngành công thương chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Tổng hợp, hoàn chỉnh Dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công; Hoàn chỉnh Đề án về chính sách khuyến công tỉnh; Hoàn thành hồ sơ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2014.

- Tổ chức kiểm tra đôn đốc công tác quản lý các dự án thủy điện trước mùa mưa lũ; Đôn đốc bổ sung chỉnh sửa hồ sơ bổ sung dự án thủy điện Bản Mới

- Làm việc với Đoàn Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại- du lịch.

- Tổ chức gặp mặt các Ban quản lý chợ trên địa bàn tỉnh để trao đổi kinh nghiệm về công tác quản lý chợ và đề xuất mô hình quản lý chợ trong tình hình hiện nay.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh kế hoạch đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong doanh nghiệp (theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 8/1/2014 của UBND tỉnh).

- Tổ chức ký kết Biên bản thỏa thuận giữa Sở Công Thương và Viện Mekong về việc phối hợp triển khai Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mekong”

- Phối hợp Cục TMĐT-CNTT của Bộ Công Thương hoàn thiện và đưa vào vận hành thử nghiệm Cổng thông tin xuất nhập khẩu tỉnh.

- Tổ chức đoàn kiểm tra định kỳ về tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Kiểm tra điều kiện kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hoá lỏng trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn kỹ thuật công nghiệp, hóa chất, an toàn điện; môi trường công nghiệp; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tham gia đoàn kiểm tra nội bộ việc chấp hành pháp luật trong hoạt động kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính 6 tháng đầu năm 2014 (đối với các Đội thuộc Chi cục QLTT tỉnh).

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở; Tổ chức rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức đánh giá tái chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở; phối hợp triển khai ứng dụng Trang thông tin ISO và phần mềm ISO điện tử trực tuyến.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại của tỉnh, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 5 năm 2014 và một số nhiệm vụ

trọng tâm trong tháng 6 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

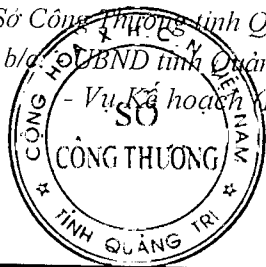
Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *VP*

KT. GIÁM ĐỐC *Đ*
PHÓ GIÁM ĐỐC



Quốc Hồ Hiệp Nghĩa



BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 5 năm 2014

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|---|---------------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| I | Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1 | Phân theo ngành công nghiệp | | 503,43 | 518,81 | 2365,14 | 480,08 | 2187,56 | 103,05% | 108,07% | 108,12% |
| | Công nghiệp khai khoáng | | 27,15 | 28,20 | 147,87 | 29,15 | 169,34 | 103,88% | 96,75% | 87,33% |
| | Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 405,73 | 417,90 | 1906,05 | 399,08 | 1772,46 | 103,00% | 104,71% | 107,54% |
| | Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga | | 63,99 | 65,71 | 281,99 | 45,91 | 220,09 | 102,70% | 143,15% | 128,12% |
| | Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải | | 6,57 | 7,00 | 29,23 | 5,95 | 25,67 | 106,52% | 117,57% | 113,87% |
| II | Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu | Sản phẩm | | | | | | | | |
| 1 | Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit | Tấn | 1061,70 | 989,60 | 4080,70 | 979,20 | 5279,30 | 93,21% | 101,06% | 77,30% |
| 2 | Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 220,90 | 263,70 | 1275,80 | 326,40 | 2312,00 | 119,38% | 80,79% | 55,18% |
| 3 | Đá xây dựng khác | 1000 m ³ | 36,46 | 38,10 | 193,21 | 35,61 | 151,14 | 104,50% | 106,98% | 127,84% |
| 4 | Tinh bột sắn | Tấn | 5350,90 | 5660,40 | 34600,00 | 4150,90 | 31583,00 | 105,78% | 136,37% | 109,55% |
| 5 | Đồ uống không cồn, nước khoáng | 1000 lít | 625,00 | 630,00 | 3180,00 | 604,00 | 3043,00 | 100,80% | 104,30% | 104,50% |
| 6 | May mặc, may trang phục | 1000 cái | 119,40 | 119,00 | 523,60 | 71,20 | 375,50 | 99,66% | 167,1% | 139,44% |
| 7 | Gỗ cưa, gỗ xẻ | m ³ | 7000,00 | 6985,00 | 26327,00 | 6526,00 | 25626,00 | 99,79% | 107,03% | 102,74% |
| 8 | Ván ép (gỗ MDF) | m ³ | 5967,00 | 6800,00 | 31602,00 | 6351,00 | 34133,00 | 113,96% | 107,07% | 92,58% |
| 9 | Dầu nhựa thông | Tấn | 104,90 | 105,00 | 347,30 | 104,50 | 441,20 | 100,10% | 100,48% | 78,72% |
| 10 | Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác | Tấn | 483,00 | 485,00 | 1906,00 | 505,50 | 1516,00 | 100,41% | 95,9% | 125,73% |
| 11 | Phân bón NPK | Tấn | 3254,00 | 3850,00 | 17195,00 | 4700,00 | 17865,00 | 118,32% | 81,91% | 96,25% |
| 12 | Lốp xe các loại | 1000 cái | 126,30 | 130,00 | 650,00 | 141,50 | 581,80 | 102,93% | 91,87% | 111,72% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| 13 | Săm xe các loại | 1000 cái | 313,70 | 330,00 | 1359,10 | 229,30 | 1102,40 | 105,20% | 143,92% | 123,29% |
| 14 | Gạch xây | 1000 viên | 12450,00 | 12980,00 | 61511,00 | 13210,00 | 62663,00 | 104,26% | 98,26% | 98,16% |
| 15 | Xi măng | Tấn | 26740,00 | 23000,00 | 95338,00 | 14375,00 | 74757,00 | 86,01% | 160,00% | 127,53% |
| 16 | Tấm lợp Phibro xi măng | 1000 m ² | 505,80 | 518,50 | 1997,60 | 148,10 | 664,20 | 102,51% | 350,10% | 300,75% |
| 17 | Tấm lợp bằng kim loại | Tấn | 47,00 | 47,80 | 170,40 | 77,60 | 189,70 | 101,70% | 61,60% | 89,83% |
| 18 | Điện sản xuất | Triệu Kwh | 41,80 | 42,90 | 188,50 | 22,60 | 116,40 | 102,63% | 189,82% | 161,94% |
| 19 | Điện Thương phẩm | Triệu Kwh | 36,30 | 37,00 | 169,10 | 33,00 | 170,20 | 101,93% | 112,12% | 99,35% |
| 20 | Nước uống được | 1000 m ³ | 819,00 | 820,00 | 3936,00 | 717,20 | 3672,20 | 100,12% | 114,33% | 107,18% |
| III | Tổng mức bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | 1365,99 | 1434,09 | 6740,90 | 1274,29 | 6105,34 | 104,99% | 112,54% | 110,41% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | " | 164,35 | 170,10 | 775,85 | 147,17 | 685,26 | 103,50% | 115,58% | 113,22% |
| 1,2 | Kinh tế Tập thể | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1,3 | Kinh tế Cá thể | " | 749,61 | 787,58 | 3777,13 | 734,13 | 3625,93 | 105,07% | 107,28% | 104,17% |
| 1,4 | Kinh tế Tư nhân | " | 452,04 | 476,41 | 2187,92 | 392,85 | 1793,38 | 105,39% | 121,27% | 122,00% |
| 1,5 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | Doanh thu hoạt động dịch vụ | Tỷ đồng | 224,90 | 242,30 | 1073,50 | 235,67 | 1003,20 | 107,74% | 102,82% | 107,01% |
| | Phân theo ngành kinh tế | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | " | 14,23 | 14,51 | 71,51 | 13,35 | 65,18 | 102,00% | 108,67% | 109,71% |
| 1,2 | Kinh tế Tập thể | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1,3 | Kinh tế Cá thể | " | 189,33 | 203,95 | 904,09 | 206,59 | 860,38 | 107,72% | 98,72% | 105,08% |
| 1,4 | Kinh tế Tư nhân | " | 21,35 | 23,84 | 97,89 | 15,72 | 77,63 | 111,69% | 151,63% | 126,10% |
| 1,5 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V | Xuất khẩu (KH năm: 135 triệu USD) | 1000 USD | 11358 | 12060 | 52141 | 9334 | 43056 | 106,18% | 129,21% | 121,10% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | |
| 1 | - Kinh tế Nhà nước | " | 2332 | 3220 | 11848 | 1913 | 12843 | 138,08% | 168,32% | 92,25% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|---|-----------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| | Trong đó: DNNN địa phương | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | - Kinh tế tư nhân | " | 7863 | 7640 | 35639 | 6435 | 26144 | 97,16% | 118,73% | 136,32% |
| 3 | - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | " | 1163 | 1200 | 4654 | 986 | 4069 | 103,18% | 121,70% | 114,38% |
| | Phân theo mặt hàng chủ yếu | " | | | | | | | | |
| 1 | Cà phê | " | 665 | 886 | 1795 | 447 | 1629 | 133,23% | 198,21% | 110,19% |
| 2 | Cao su | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Hàng nông sản khác | " | 1192 | 1200 | 6964 | 840 | 3630 | 100,67% | 142,86% | 191,85% |
| 4 | Thực phẩm chế biến khác | " | 601 | 624 | 3102 | 840 | 3630 | 103,83% | 74,29% | 85,45% |
| 5 | Hàng hóa khác | " | 6054 | 6144 | 27744 | 5003 | 21317 | 101,49% | 122,81% | 130,15% |
| 6 | Phân bón NPK | " | 196 | 206 | 896 | 519 | 1979 | 105,10% | 39,69% | 45,28% |
| 7 | Sản phẩm bằng Plastic | " | 772 | 800 | 3132 | 561 | 2270 | 103,63% | 142,60% | 137,97% |
| 8 | Hàng điện tử | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9 | Xe đạp và phụ tùng xe đạp | " | 1163 | 1200 | 4654 | 986 | 3770 | 103,18% | 121,70% | 123,45% |
| 10 | Sản phẩm bằng gỗ | " | 378 | 650 | 1773 | 339 | 2278 | 171,96% | 191,74% | 77,83% |
| VI | Nhập khẩu (KH năm:160 triệu USD) | 1000 USD | 11810 | 12474 | 56133 | 11256 | 52184 | 105,62% | 110,82% | 107,57% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | |
| 1 | - Kinh tế Nhà nước | " | 811 | 880 | 3074 | 1671 | 7447 | 108,51% | 52,66% | 41,28% |
| | Trong đó: DNNN địa phương | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | - Kinh tế tư nhân | " | 10393 | 10834 | 49945 | 8570 | 40166 | 104,24% | 126,42% | 124,35% |
| 3 | - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | " | 606 | 760 | 3114 | 1015 | 4571 | 125,41% | 74,88% | 68,13% |
| | Phân theo mặt hàng chủ yếu | " | | | | | | | | |
| 1 | Sữa và sản phẩm sữa | " | 28 | 31 | 151 | 142 | 502 | 110,71% | 21,83% | 30,08% |
| 2 | Thực phẩm chế biến | " | 988 | 1025 | 5008 | 907 | 4201 | 103,74% | 113,01% | 119,21% |
| 3 | Hàng điện tử | " | 288 | 290 | 836 | 752 | 3539 | 100,69% | 38,56% | 23,62% |
| 4 | Ôtô các loại (dưới 12 chỗ ngồi) | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Máy móc thiết bị, phụ tùng khác | " | 5279 | 5710 | 24338 | 4287 | 19483 | 108,16% | 133,19% | 124,92% |
| 6 | Gỗ xẻ các loại | " | 3625 | 3715 | 17923 | 3631 | 17728 | 102,48% | 102,31% | 101,10% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|----|------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------|--|----------------------------------|--|---------------------------------------|--|--|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| 7 | Gỗ tròn các loại | " | 1471 | 1568 | 7244 | 1382 | 5967 | 106,59% | 113,46% | 121,40% |
| 8 | Thạch cao | " | 131 | 135 | 633 | 155 | 764 | 103,05% | 87,10% | 82,85% |



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 5/2014

Đơn vị: %

| Tên ngành | Chính thức tháng 4/2014 | | Tháng 5/2014 | | | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2014 so với tháng 5/2013 |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------|--|
| | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | So với tháng cùng kỳ năm trước (2013) | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | So với tháng trước | So với tháng cùng kỳ năm trước (2013) | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Toàn ngành | 137,56 | 100,49 | 143,09 | 103,78 | 112,44 | 107,05 |
| 1. Công nghiệp khai khoáng | 47,04 | 86,24 | 49,36 | 104,99 | 99,00 | 95,69 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 156,30 | 98,61 | 162,88 | 103,96 | 106,89 | 103,67 |
| 3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 73,50 | 122,04 | 75,43 | 102,65 | 160,75 | 138,85 |
| 4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 118,84 | 107,12 | 119,17 | 100,28 | 115,03 | 108,42 |



CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 4/2014

Đơn vị: %

| Tên ngành | Mã số | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | Tháng 4/2014 so với tháng 3/2014 | Tháng 4/2014 so với tháng 4/2013 | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2014 so với cuối tháng 4/2013 |
|---|-------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Toàn ngành | | 176,42 | 99,12 | 102,54 | 98,85 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 176,42 | 99,12 | 102,54 | 98,85 |
| 1. Tinh bột sắn | | 303,37 | 110,13 | 146,29 | 107,38 |
| 2. Đồ uống không cồn, nước khoáng | | 190,96 | 103,80 | 133,92 | 106,15 |
| 3. May mặc, may trang phục | | 1,82 | 52,38 | 95,47 | 182,31 |
| 4. Gỗ cưa, gỗ xẻ | | 58,69 | 84,28 | 117,51 | 99,89 |
| 5. Ván ép (gỗ MDF) | | 83,77 | 84,66 | 87,13 | 94,15 |
| 6. Dầu nhựa thông | | 636,48 | 105,66 | 104,51 | 81,67 |
| 7. Colophan, axit nhựa cây | | 644,00 | 153,67 | 229,56 | 156,14 |
| 8. Phân bón NPK | | 234,45 | 138,11 | 87,14 | 102,20 |
| 9. Săm xe, lốp xe các loại | | 145,89 | 114,62 | 115,47 | 120,13 |
| 10. Gạch xây | | 120,83 | 115,51 | 112,47 | 97,88 |
| 11. Xi măng Portland đen | | - | - | - | - |
| 12. Tấm lợp Phibro xi măng | | 15.344,73 | 138,72 | 398,09 | 278,51 |
| 13. Tấm lợp bằng kim loại | | 242,31 | 111,70 | 65,63 | 109,45 |



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 4/2014

Đơn vị tính: %

| Tên ngành | Mã số | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | Tháng 4/2014 so với tháng 3/2014 | Tháng 4/2014 so với tháng 4/2013 |
|---|-------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Toàn ngành | | 151,83 | 96,05 | 202,20 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 151,83 | 96,05 | 202,20 |
| 1. Tinh bột sắn | | 170,80 | 96,16 | 135,11 |
| 2. Đồ uống không cồn, nước khoáng | | 39,05 | 75,83 | 50,28 |
| 3. May mặc, may trang phục | | 3.452,45 | 1.113,02 | 365,52 |
| 4. Gỗ cửa, gỗ xẻ | | 502,86 | 120,65 | 91,96 |
| 5. Ván ép (gỗ MDF) | | 91,01 | 133,14 | 254,32 |
| 6. Dầu nhựa thông | | 25,06 | 87,84 | 18,42 |
| 7. Colophan, axit nhựa cây | | 8,16 | 100,00 | 6,14 |
| 8. Phân bón NPK | | 1.278,86 | 95,07 | 171,89 |
| 9. Săm xe, lốp xe các loại | | 30,36 | 101,95 | 900,53 |
| 11. Gạch xây | | 42,07 | 72,57 | 103,03 |
| 12. Xi măng Portland đen | | 0,25 | 100,00 | 0,33 |
| 13. Tấm lợp Phibro xi măng | | 259,72 | 95,61 | 113,83 |